

English	IPA Pronunciation	Vietnamese Meaning
Antibiotics	/,æn.ti.baɪ'ɒ.tɪks/	Thuốc kháng sinh
Penicillin	/,pen.ɪ'sɪl.lɪn/	Penicillin (một loại kháng sinh)
Pharmaceutical	/,fɑː.mə'suː.tɪ.kəl/	Thuộc ngành dược
Chloramphenicol	/,klɔːræm'fenɪkəl/	Chloramphenicol (một loại kháng sinh)
Manufacturers	/,mæn.jə'fæk.tʃər.ənz/	Nhà sản xuất
financial gain	/faɪ'næn.ʃəl geɪn/	Lợi ích tài chính
profits	/'prɒf.ɪts/	Lợi nhuận
clinics	/'klɪn.ɪks/	Phòng khám
specimens of microorganisms	/ˈspes.ɪ.mənz əv ˌmaɪ.krəʊ'ɔː.gə.nɪzms/	Mẫu vi sinh vật
synthetic forms	/sɪn'θet.ɪk fɔːmz/	Dạng tổng hợp
septic	/'sep.tɪk/	Nhiễm trùng huyết
common infections	/'kɒm.ən ɪn'fek.ʃənz/	Nhiễm trùng thông thường
genuine progress	/'dʒen.ju.ɪn 'prəʊ.gres/	Tiến bộ thực sự
severe illness	/sɪ'vɪə 'ɪl.nəs/	Bệnh nặng
toxic substances	/'tɒk.sɪk 'sʌb.stənsɪz/	Chất độc hại
processed foods	/'prəʊ.ses.tɪd fuːd/	Thực phẩm chế biến
alarming images	/ə'lɑː.mɪŋ 'ɪm.ɪ.dʒɪz/	Hình ảnh đáng báo động
effective packaging	/ɪ'fek.tɪv 'pæk.ɪ.dʒɪŋ/	Bao bì hiệu quả
poor diet	/pɔː 'daɪ.ət/	Chế độ ăn uống kém
industrial processes	/ɪn'dʌs.tri.əl 'prəʊ.ses.ɪz/	Quy trình công nghiệp
scientific findings	/,saɪən'tɪf.ɪk 'faɪn.dɪŋz/	Phát hiện khoa học
lifestyle changes	/'laɪf.staɪl 'tʃeɪn.dʒɪz/	Thay đổi lối sống
poisonous	/'pɔɪ.zən.əs/	Độc hại
lived off	/lɪvd ɒf/	Sống nhờ vào
canned fruit	/kænd fru:t/	Trái cây đóng hộp
artificial butter	/,ɑː.tɪ'fɪʃ.əl 'bʌt.ər/	Bơ nhân tạo
made exaggerated claims	/meɪd ɪg'zædʒ.ə.reɪ.tɪd kleɪmz/	Đưa ra tuyên bố phóng đại
laboratory	/lə'bɒr.ə.tər.i/	Phòng thí nghiệm
obligation	/,ɒb.lɪ'geɪ.ʃən/	Nghĩa vụ / Bồn phận